CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Ngân hàng TMCP Á Châu

Ngày 28/06/2024	23,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.0%	**-0.6%**	**21.3%**

Tổng thu nhập
Q2/24
8,652,011
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 483,560| 5.9%
YoY: ▲ 628,491| 7.8%

Tổng thu nhập
6T 2024
16,820,4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 876,791| 5.5%

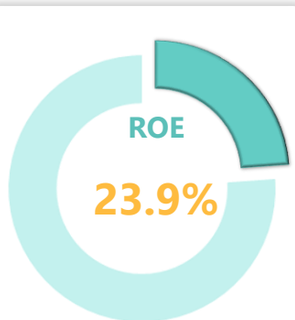

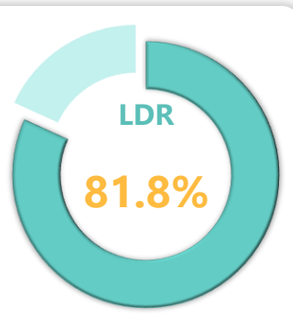

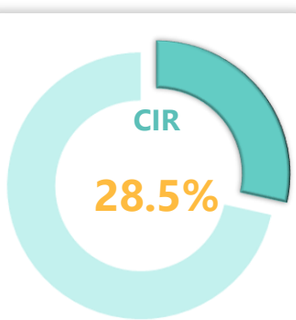

Cơ cấu sở hữu

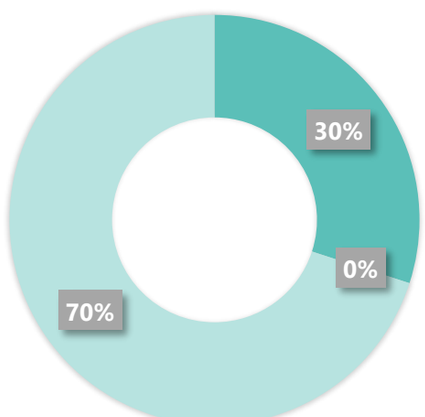

Sở hữu nước ngoài ■ Sở hữu nhà nước
Sở hữu khác

(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập lãi thuần
Q2/24
7,111,506
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 389,988| 5.8%
YoY: ▲ 865,834| 13.9%

Thu nhập lãi thuần
6T 2024
13,833,0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,372,198|

LN sau thuế
Q2/24
4,468,590
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 563,171| 14.4%
YoY: ▲ 602,744| 15.6%

LN sau thuế
6T 2024
8,374,00
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 373,134| 4.7%

Lịch sử giá

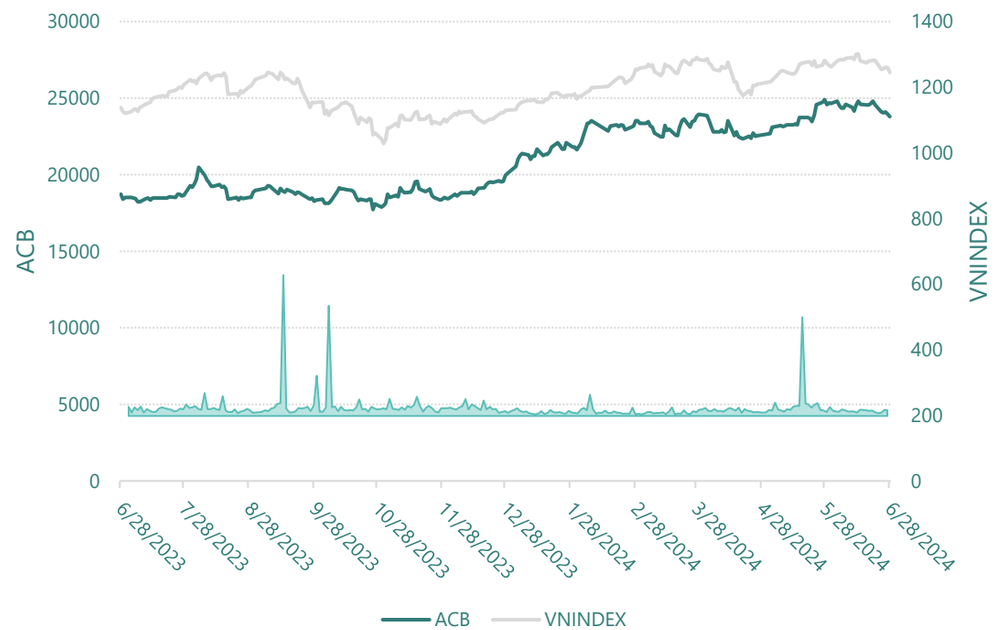

KẾT QUẢ KINH DOANH

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,724 - 24,906
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	106,306
Số lượng CPLH (CP)	4,466,657,912
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,074,272
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	0.91
EPS	3,676
P/E	6.5

Cơ cấu cổ đông

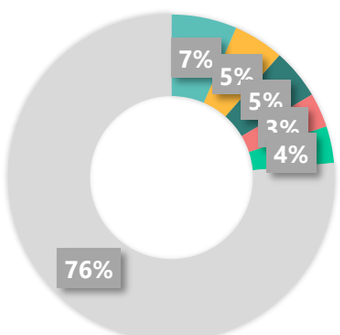

- Estes Investments Ltd
- Standard Chartered Bank
- Sather Gate Investments Ltd
- Trần Hùng Huy (Chủ tịch HĐQT)
- Dragon Financial Holdings Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Kết quả kinh doanh

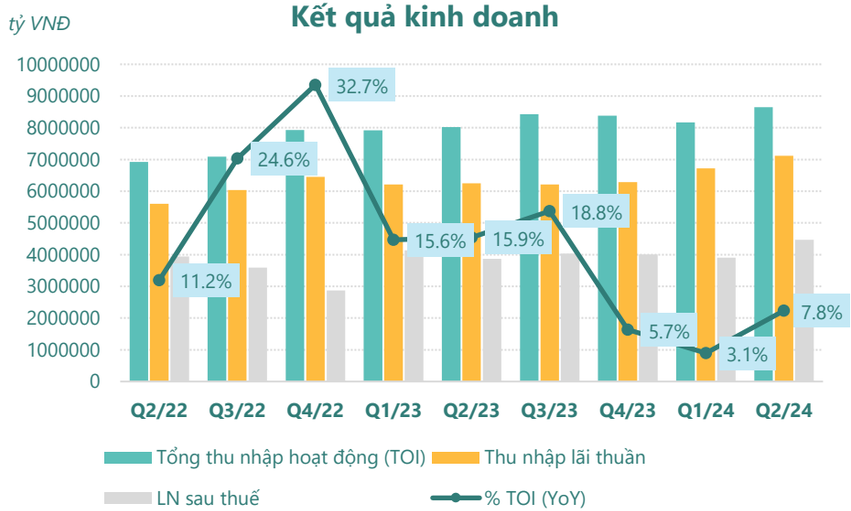

(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần

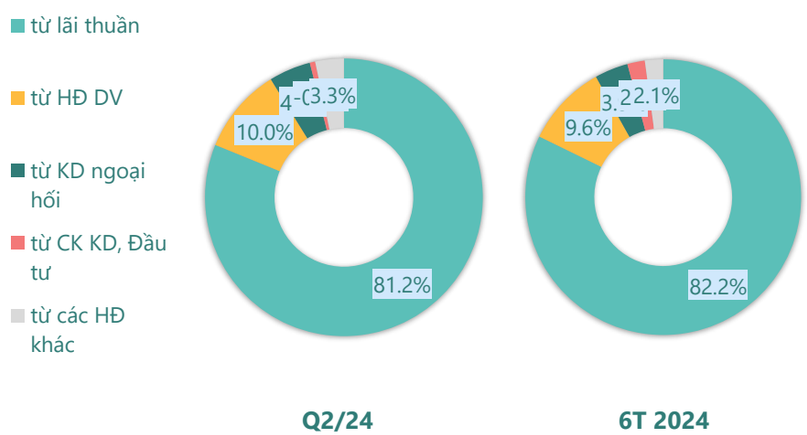

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng thu nhập

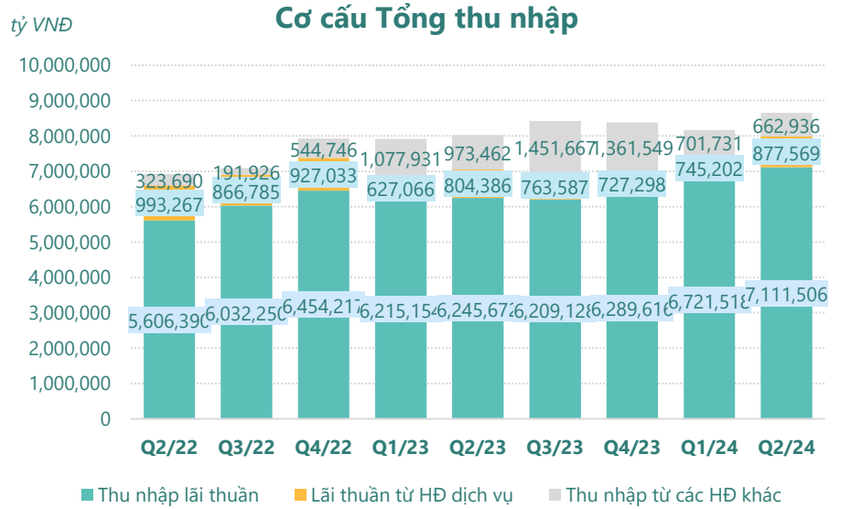

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

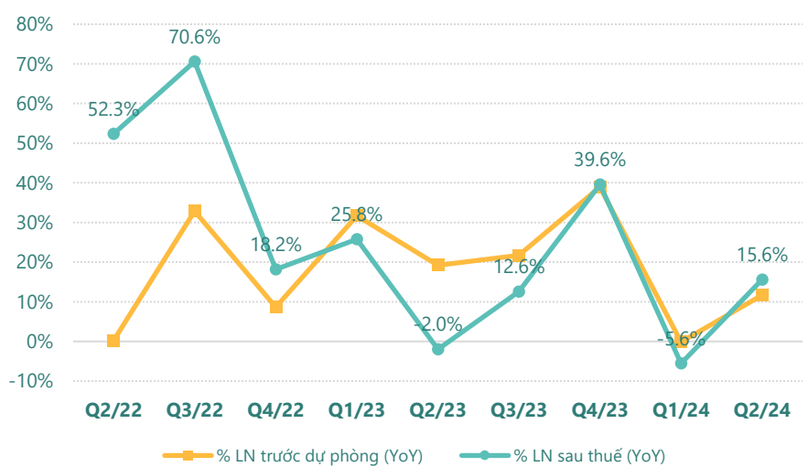

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi

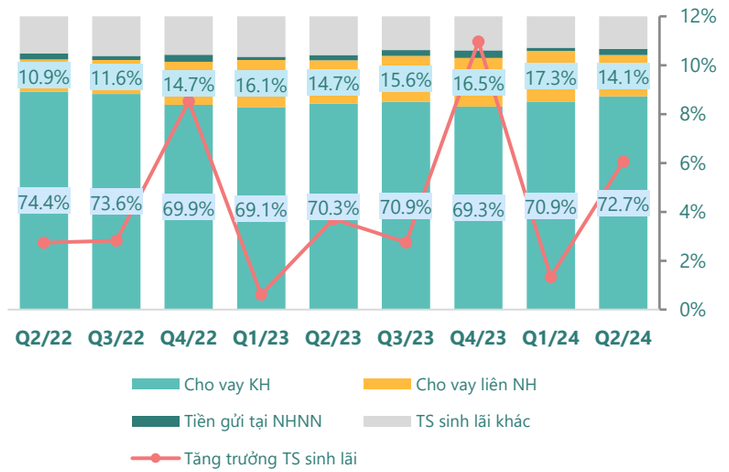

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi

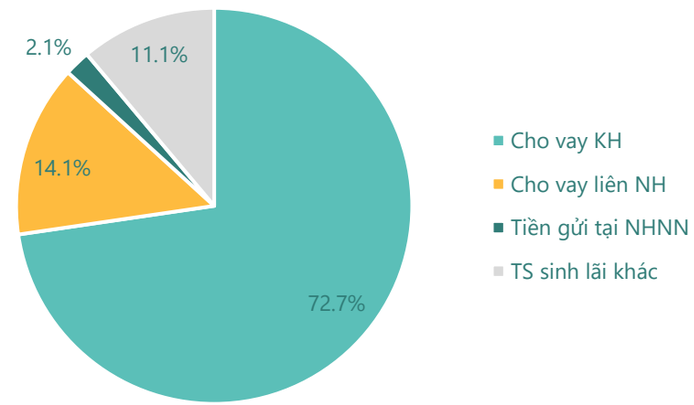

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ

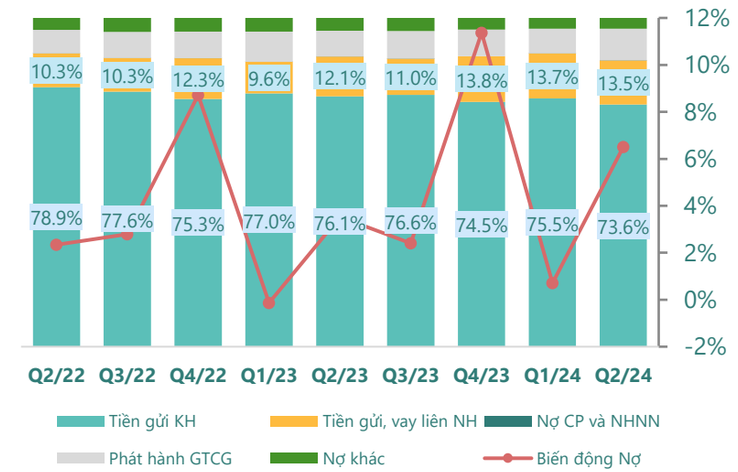

(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng

tỷ VNĐ

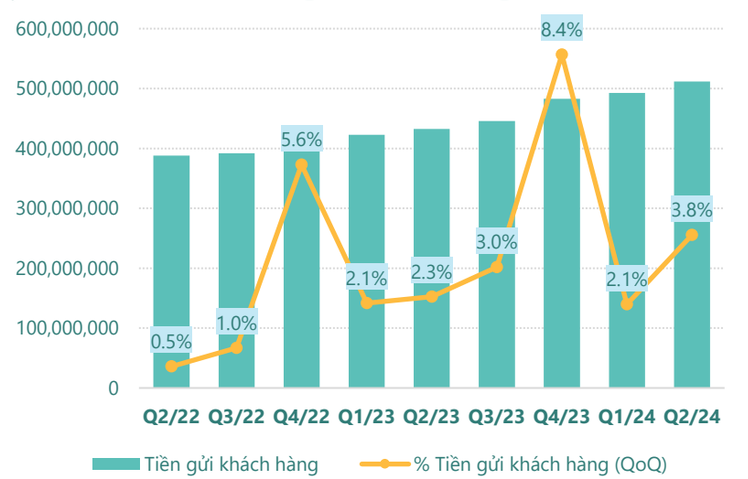

(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng

tỷ VNĐ

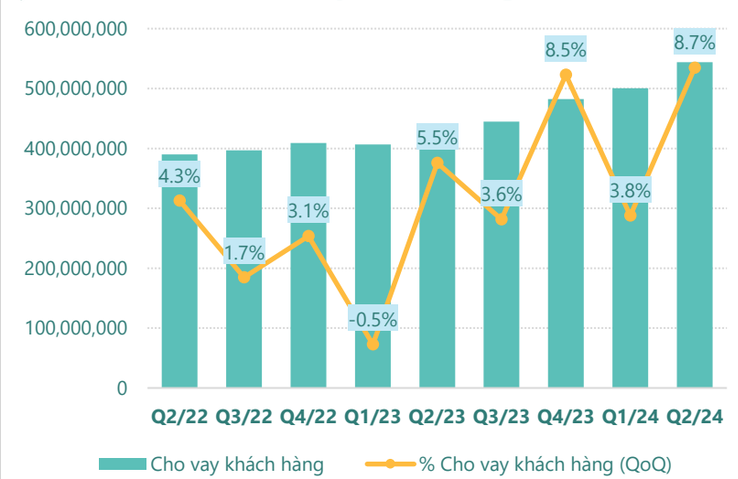

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi

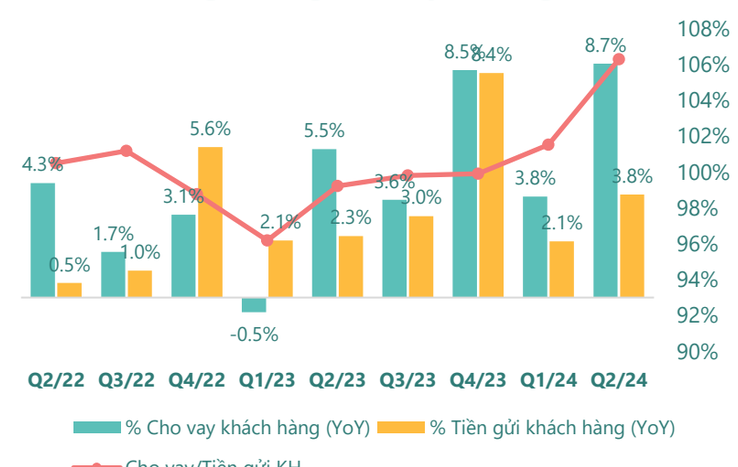

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH #REF!	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	**7,111,506**	**6,245,672**	**13.9%**	**13,833,024**	**12,460,826**	**11.0%**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	877,569	804,386	9.1%	1,622,771	1,431,452	13.4%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	426,650	327,437	30.3%	659,950	765,393	-13.8%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-55,236	479,368	-112%	345,223	521,318	-33.8%
Lãi thuần từ HĐ khác	285,871	162,883	75.5%	348,287	730,127	-52.3%
Lãi thuần từ góp vốn	5,651	3,774	49.7%	11,207	34,555	-67.6%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	**8,652,011**	**8,023,520**	**7.8%**	**16,820,462**	**15,943,671**	**5.5%**
Chi phí hoạt động	-2,465,618	-2,485,180	0.8%	-5,229,539	-4,992,820	-4.7%
LN trước dự phòng	**6,186,393**	**5,538,340**	**11.7%**	**11,590,923**	**10,950,851**	**5.8%**
Chi phí dự phòng	-588,150	-705,893	16.7%	-1,100,367	-961,907	-14.4%
LN trước thuế	**5,598,243**	**4,832,447**	**15.8%**	**10,490,556**	**9,988,944**	**5.0%**
Thuế	-1,129,653	-966,601	-16.9%	-2,116,547	-1,988,069	-6.5%
LN sau thuế	**4,468,590**	**3,865,846**	**15.6%**	**8,374,009**	**8,000,875**	**4.7%**
LN ròng	**4,468,590**	**3,865,846**	**15.6%**	**8,374,009**	**8,000,875**	**4.7%**

#REF!

Lưu chuyển tiền tệ #REF!	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6,426,636	14,418,615	5,154,124	23,999,995	-9,470,390	-3,160,713
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-117,821	-211,517	-106,709	-771,106	-29,484	-250,240
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3,377,435	0	0	0	-3,884,051
Tiền đầu kỳ	103,510,231	96,922,247	07,750,512	12,718,456	36,071,738	26,501,216
Lưu chuyển tiền thuần	**-6,544,457**	**10,829,663**	**5,047,415**	**23,228,889**	**-9,499,874**	**7,295,004**
Ảnh hưởng tỷ giá	-43,527	-1,395	-79,471	124,393	-70,648	-182,593
Tiền cuối kỳ	96,922,247	07,750,512	12,718,456	36,071,738	26,501,216	19,023,619

#REF!

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN #REF!	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**769,678,700**	**718,794,589**	**7.1%**
Tiền và TĐ tiền	6,594,138	6,909,300	-4.6%
Tiền gửi tại NHNN	15,724,945	18,504,814	-15.0%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	105,419,092	114,873,931	-8.2%
Chứng khoán kinh doanh	6,125,105	7,177,069	-14.7%
Các CCPS và các TS TC khác	0	0	
Cho vay khách hàng	**543,853,038**	**482,234,900**	**12.8%**
Chứng khoán đầu tư	77,089,507	73,463,347	4.9%
Góp vốn đầu tư dài hạn	128,875	140,025	-8.0%
Tài sản cố định	4,665,559	4,762,561	-2.0%
Bất động sản đầu tư	177,005	177,005	0.0%
Tài sản có khác	9,901,436	10,551,637	-6.2%
Tổng nợ	**694,886,022**	**647,838,628**	**7.3%**
Các khoản nợ CP và NHNN	15,945	88.0	18019%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	93,760,618	89,506,662	4.8%
Tiền gửi khách hàng	**511,695,775**	**482,702,731**	**6.0%**
Các CCPS và nợ TC khác	61,832	117,126	-47.2%
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	33,175	41,534	-20.1%
Phát hành giấy tờ có giá	66,953,215	52,410,014	27.7%
Các khoản nợ khác	22,365,462	23,060,473	-3.0%
Vốn chủ sở hữu	**74,792,678**	**70,955,961**	**5.4%**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	

#REF!

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ

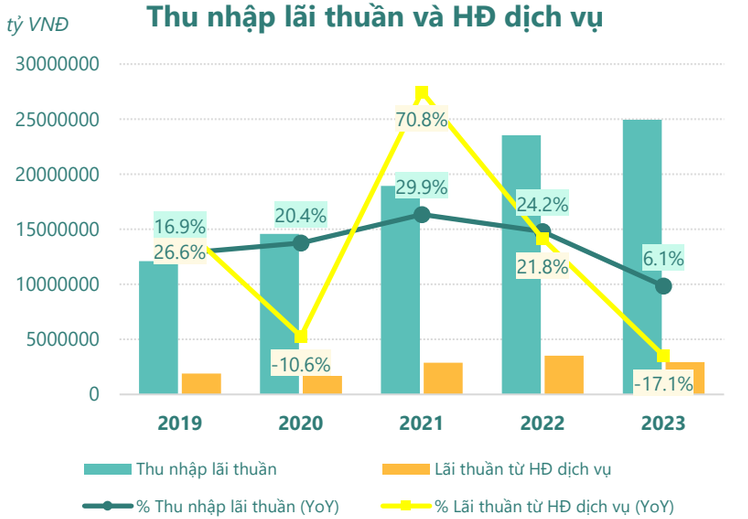

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

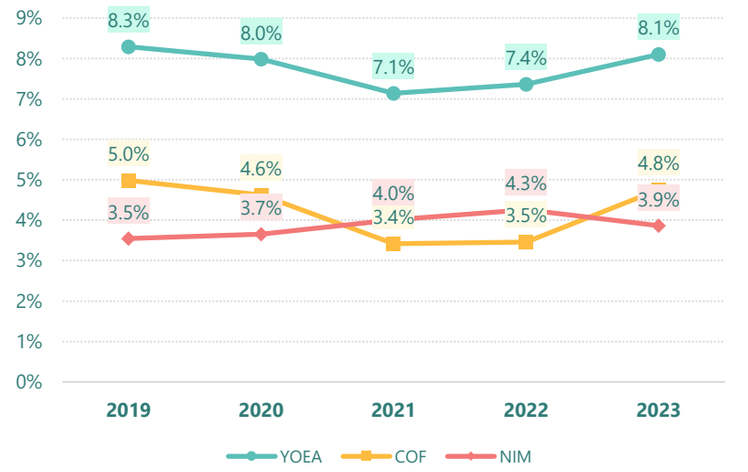

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi

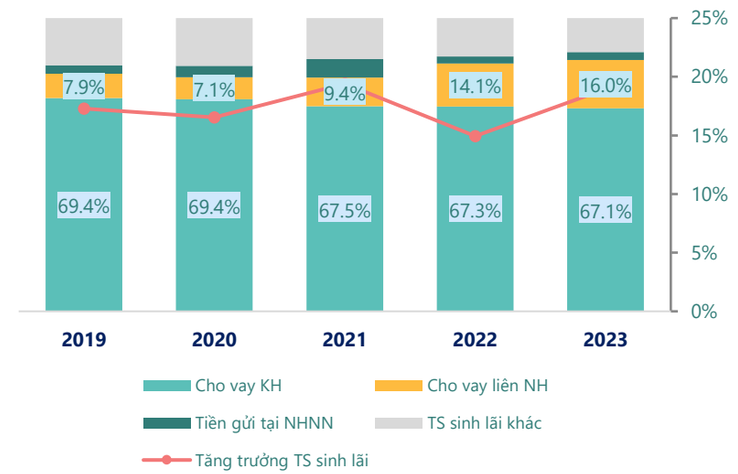

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận

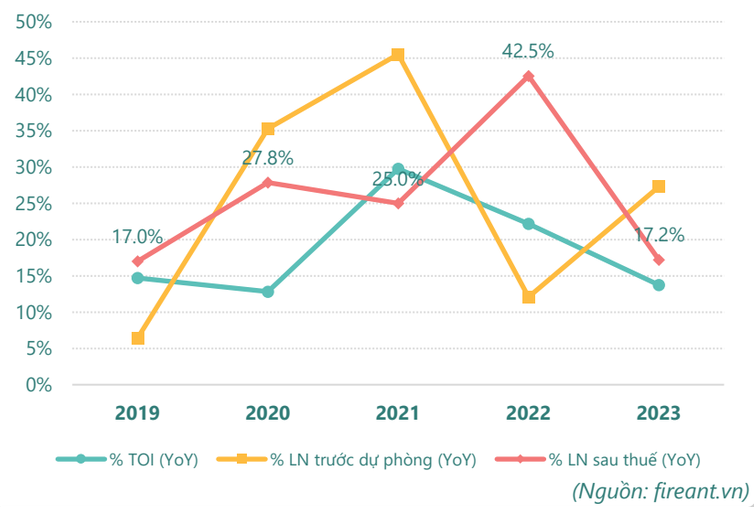

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu

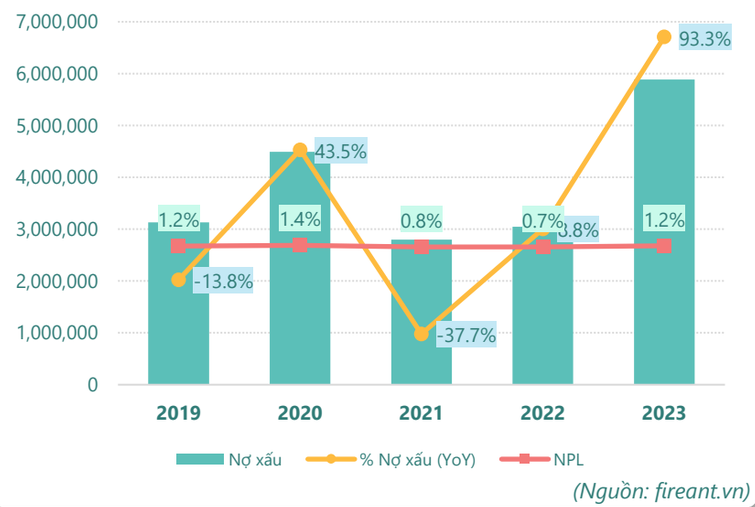

(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi

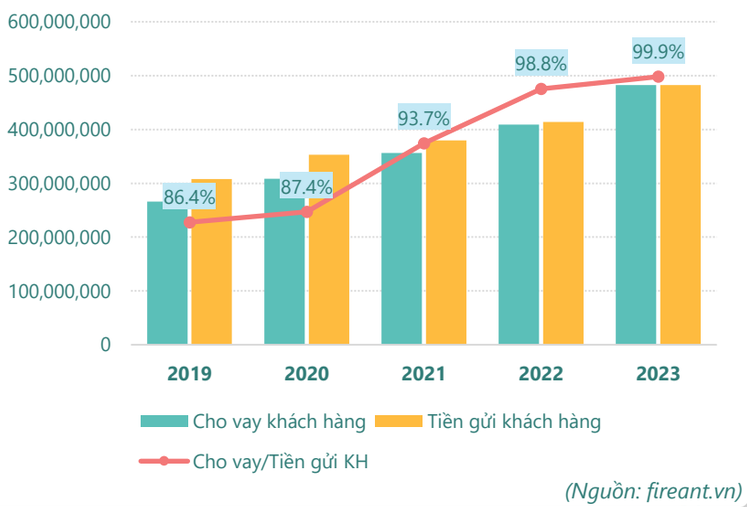

(Nguồn: fireant.vn)